Chi tiết mã HS 3103.90.10

Mã HS	3103.90.10
Mô tả hàng hóa	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân) / - Loại khác: / - - Phân phosphat đã nung (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 18:38:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/31039010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4752
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4752
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4752
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ4752
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E4643
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4604
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4604
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4604
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4604
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4604
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4604
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E4642
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F4642
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G4642

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H4642
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I4642
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J4642
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	VJ!E4646
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F4646
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4646
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4646
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4646
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4646
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4646
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4610
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F4606
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G4606
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H4606
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I4606
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J4606
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K4606
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4606
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4606
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4606
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4606
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4606
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4606
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4653
VCFTA	2023	2023	5	VC!E4653
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4653

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4653
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4653
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4653
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4650
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4650
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4650
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4650
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4650
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4650
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D4658
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E4658
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F4658
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G4658
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H4658
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I4658
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D4629
EVFTA	2023	2023	3	EV-NK!E4629
EVFTA	2024	2024	2,2	EV-NK!F4629
EVFTA	2025	2025	1,5	EV-NK!G4629
EVFTA	2026	2026	0,7	EV-NK!H4629
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4629
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D4631
UKVFTA	2023	2023	3	UKV!E4631
UKVFTA	2024	2024	2,2	UKV!F4631
UKVFTA	2025	2025	1,5	UKV!G4631
UKVFTA	2026	2026	0,7	UKV!H4631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4631
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4629
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4629
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4629
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4629
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4629
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4629
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4629
RCEP A	2022	2022	6	RCEPT-A!D4650
RCEP A	2023	2023	6	RCEPT-A!E4650
RCEP A	2024	2024	6	RCEPT-A!F4650
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G4650
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H4650
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I4650
RCEP B	2022	2022	6	B!D4650
RCEP B	2023	2023	6	B!E4650
RCEP B	2024	2024	6	B!F4650
RCEP B	2025	2025	6	B!G4650
RCEP B	2026	2026	6	B!H4650
RCEP B	2027	2027	6	B!I4650
RCEP C	2022	2022	6	C!D4650
RCEP C	2023	2023	6	C!E4650
RCEP C	2024	2024	6	C!F4650
RCEP C	2025	2025	6	C!G4650
RCEP C	2026	2026	6	C!H4650
RCEP C	2027	2027	6	C!I4650

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	*	D!D4650
RCEP D	2023	2023	*	D!E4650
RCEP D	2024	2024	*	D!F4650
RCEP D	2025	2025	*	D!G4650
RCEP D	2026	2026	*	D!H4650
RCEP D	2027	2027	*	D!I4650
RCEP E	2022	2022	*	E!D4653
RCEP E	2023	2023	*	E!E4653
RCEP E	2024	2024	*	E!F4653
RCEP E	2025	2025	*	E!G4653
RCEP E	2026	2026	*	E!H4653
RCEP E	2027	2027	*	E!I4653
RCEP F	2022	2022	6	F!D4650
RCEP F	2023	2023	6	F!E4650
RCEP F	2024	2024	6	F!F4650
RCEP F	2025	2025	6	F!G4650
RCEP F	2026	2026	6	F!H4650
RCEP F	2027	2027	6	F!I4650
VIFTA	2024	2024	*	VI!F4288
VIFTA	2025	2025	*	VI!G4288
VIFTA	2026	2026	*	VI!H4288
VIFTA	2027	2027	*	VI!I4288

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 6%, RCEP (Phụ lục B) 6%, RCEP (Phụ lục C) 6%, RCEP (Phụ lục F) 6%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (6%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 6%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3103.90 có 2 dòng thuế; dòng 3103.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Phân phosphat đã nung (SEN).	3103.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3103.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3103.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4752), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.